

Báo cáo Kiểm toán độc lập

Số tham chiếu: 60803427/15504013/NH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (Ngân hàng) và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Lê Thị Thanh Hà

Lê Thị Thanh Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1600/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 07 tháng 03 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD-HN

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	65.010.812.111	54.324.005.664
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	821.873.365.685	154.969.185.473
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác		7.210.480.489.112	4.750.329.267.391
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	3.972.202.239.112	4.750.329.267.391
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.247.264.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.2	(8.985.750.000)	-
Chứng khoán kinh doanh	8	7.440.488.500	21.132.681.056
Chứng khoán kinh doanh		31.361.251.214	85.310.530.156
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(23.920.762.714)	(64.177.849.100)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	105.320.000	-
Cho vay khách hàng		7.708.544.944.120	4.333.379.848.604
Cho vay khách hàng	10	7.781.836.547.467	4.380.299.891.957
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(73.291.603.347)	(46.920.043.353)
Chứng khoán đầu tư	12	2.832.854.138.869	5.773.915.000.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.181.172.634	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.780.672.966.235	5.773.915.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	69.854.400.000	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		69.854.400.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		200.796.465.999	173.469.031.877
Tài sản cố định hữu hình	14.1	132.271.505.316	103.677.115.684
Nguyên giá tài sản cố định		169.602.755.593	131.571.841.874
Hao mòn tài sản cố định		(37.331.250.277)	(27.894.726.190)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	68.524.960.683	69.791.916.193
Nguyên giá tài sản cố định		73.109.598.394	73.059.198.394
Hao mòn tài sản cố định		(4.584.637.711)	(3.267.282.201)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản cố khác		1.753.454.377.129	1.706.719.555.127
Các khoản phải thu	15	1.134.809.491.286	1.241.987.828.296
Các khoản lãi, phí phải thu		583.972.639.155	443.667.699.808
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Cố khác	16	34.672.246.688	21.064.027.023
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		20.670.414.801.525	16.968.238.575.192

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD-HN

NỢ PHẢI TRẢ	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	52.349.950.280
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	4.984.162.278.064	3.569.552.955.463
Tiền gửi của các TCTD khác		3.306.978.278.064	3.569.552.955.463
Vay các TCTD khác		1.677.184.000.000	-
Tiền gửi của khách hàng	18	10.298.787.923.123	5.231.506.504.543
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	19	1.819.972.636.391	4.436.955.850.674
Các khoản nợ khác		302.005.177.368	377.258.430.178
Các khoản lãi, phí phải trả		266.337.286.783	316.270.826.017
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	28.680.419.004	60.606.297.007
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	6.987.471.581	381.307.154
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.404.928.014.946	13.667.623.691.138

VỐN CHỦ SỞ HỮU

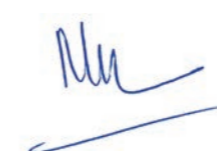
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.000.008.930.089	3.000.008.930.089
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.430.089	1.430.089
Thặng dư vốn cổ phần		7.500.000	7.500.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		61.299.675.012	30.673.153.649
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		204.178.181.478	269.932.800.316
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	3.265.486.786.579	3.300.614.884.054

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.670.414.801.525	16.968.238.575.192
-------------------------------------------	--	--------------------	--------------------

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.003.890.928.539	30.585.327.097
Bảo lãnh vay vốn		910.020.000.000	-
Thư tín dụng trả chậm		74.449.467.659	10.263.611.843
Bảo lãnh khác		19.421.460.880	20.321.715.254
Các cam kết đưa ra		-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
TỔNG CỘNG	36	1.003.890.928.539	30.585.327.097

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 07 tháng 03 năm 2013

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	2.217.125.178.787	1.453.944.807.019
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.747.796.699.246)	(1.031.748.447.827)
Thu nhập lãi thuần		469.328.479.541	422.196.359.192
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.054.170.057	3.169.504.226
Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.858.774.882)	(6.658.195.249)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	27	(6.804.604.825)	(3.488.691.023)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.500.341.645	(13.495.074.980)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	4.377.807.071	(1.232.876.377)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
Thu nhập từ hoạt động khác		640.600.092.659	176.992.588.008
Chi phí hoạt động khác		(444.193.167.982)	(2.762.627.925)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	196.406.924.677	174.229.960.083
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	825.245.200	703.817.771
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		667.634.193.309	578.913.494.666

	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Chi phí cho nhân viên		(146.907.234.558)	(89.743.959.446)
Chi phí khấu hao		(13.135.014.944)	(11.229.119.240)
Chi phí hoạt động khác		(193.369.875.384)	(107.382.087.238)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(353.412.124.886)	(208.355.165.924)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		314.222.068.423	370.558.328.742
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD khác	7.2	(8.985.750.000)	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	11	(32.977.724.421)	(10.518.624.398)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(41.963.474.421)	(10.518.624.398)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		272.258.594.002	360.039.704.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(68.080.412.524)	(90.106.904.028)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(68.080.412.524)	(90.106.904.028)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		204.178.181.478	269.932.800.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	681	1.147

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 07 tháng 03 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD-HN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.076.820.239.440	1.073.765.853.151
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.797.730.238.480)	(761.090.131.013)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	27	(6.804.604.825)	(3.488.691.023)
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		48.960.480.302	4.145.866.414
Thu nhập khác		196.531.751.059	109.257.295.501
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	-	11.857.700
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(331.277.403.092)	(203.063.478.055)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(100.795.077.484)	(51.555.498.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		85.705.146.920	167.983.074.208
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.539.710.000.000)	(759.390.000.000)
Giảm (tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.560.546.688.359	(4.308.852.000.000)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	(105.320.000)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(3.401.536.655.510)	(717.459.345.155)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		-	-
(Giảm) Tăng khác về tài sản hoạt động		393.537.674.168	(533.260.159.602)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(52.349.950.280)	(179.061.611.436)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.414.609.322.601	1.628.296.359.327
Tăng tiền gửi của khách hàng		5.067.281.418.580	2.050.187.926.702
(Giảm) tăng phát hành giấy tờ có giá		(2.616.983.214.283)	3.714.674.357.698
Tăng (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	-
Tăng (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
(Giảm) tăng khác về nợ phải trả khác		(6.251.636.995)	236.475.061
Chi từ các quỹ dự trữ	22.1	(4.013.813.199)	(1.989.813.729)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(99,270,339,639)	1.061.365.263.074

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định		(44.481.150.451)	(674.932.324.840)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30	3.571.890.907	6.318.183
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(69.854.400.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.763.659.544)	(674.926.006.657)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần		-	1.000.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24	(236.897.321.379)	(42.954.208.108)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(236.897.321.379)	957.045.791.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(446.931.320.562)	1.343.485.048.309
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		4.074.243.878.684	2.730.758.830.375
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	3.627.312.558.122	4.074.243.878.684

Người lập:



Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 07 tháng 03 năm 2013